FireAnt

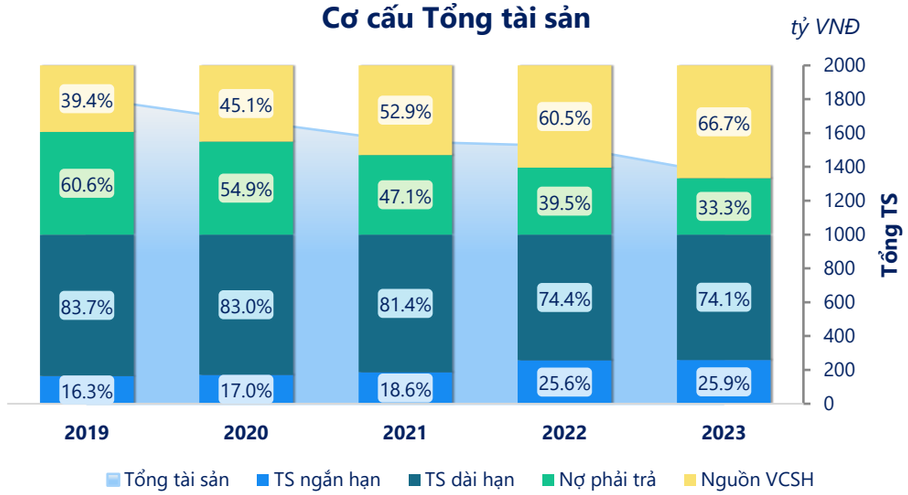
CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	18,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,344
SL cổ phiếu LH	66,850,975
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,195
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	905
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,237
P/E	23.8
EPS	776

	YTD	1T	3T	6T
BSA	11.2%	4.5%	9.3%	15.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

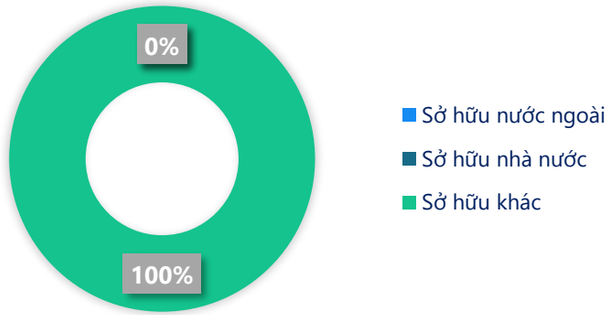
Cơ cấu Tổng tài sản



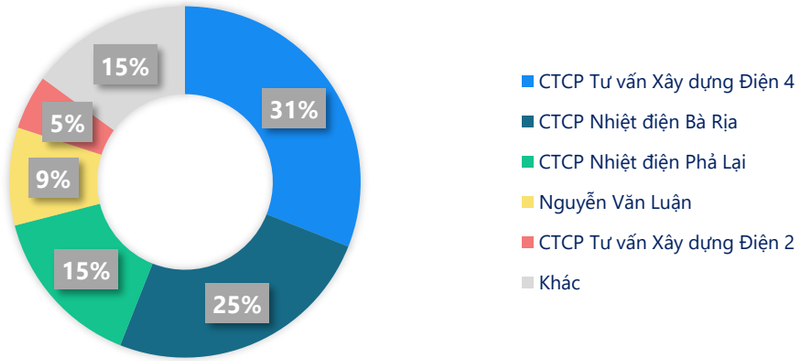
Tổng tài sản của **BSA** năm 2023 đạt **1,356** tỷ đồng, giảm **11.0%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 74.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 66.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

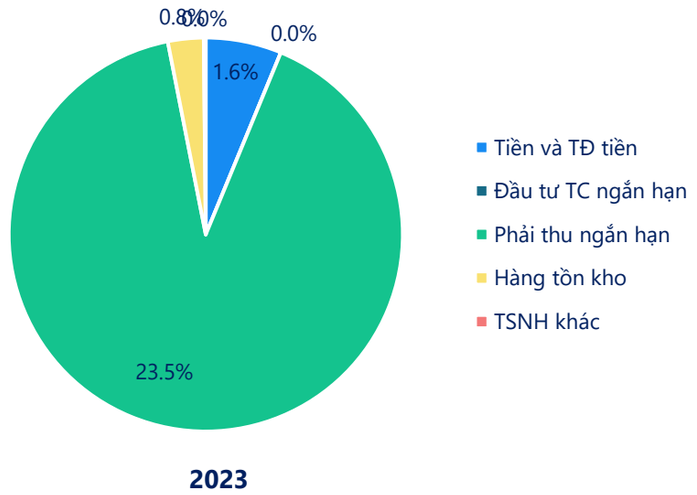


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 4** sở hữu **31.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Nhiệt điện Bà Rịa nắm giữ 25.0% và đứng thứ 3 là CTCP Nhiệt điện Phả Lại nắm giữ 15.0%.

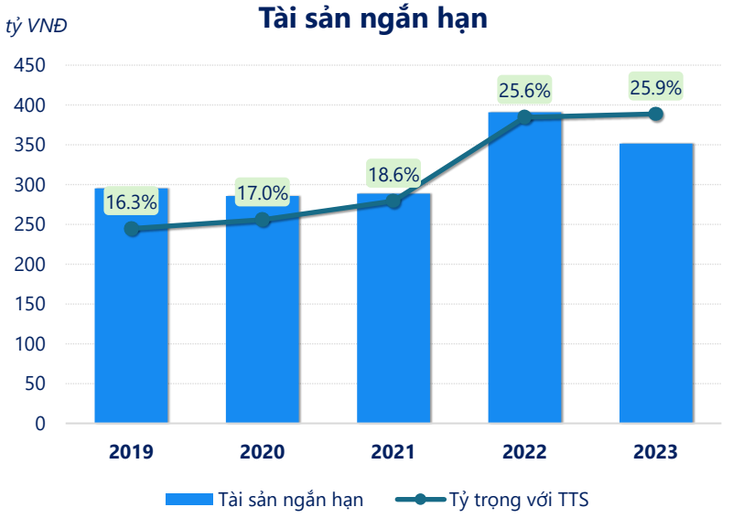
CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

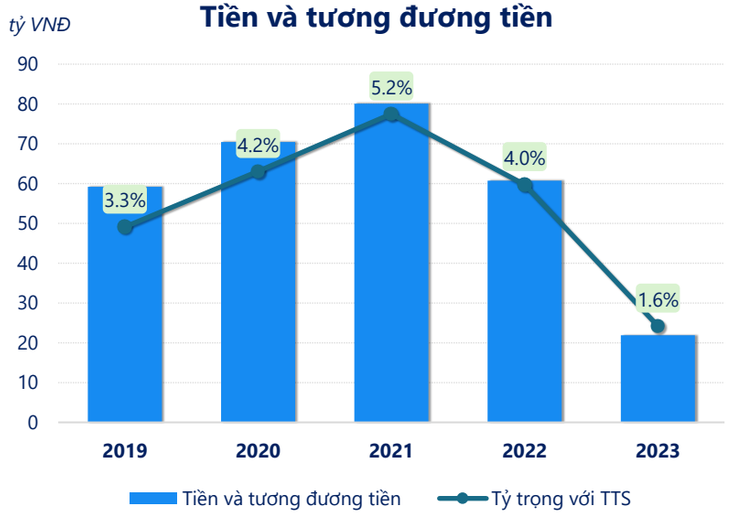


2023

Tài sản ngắn hạn



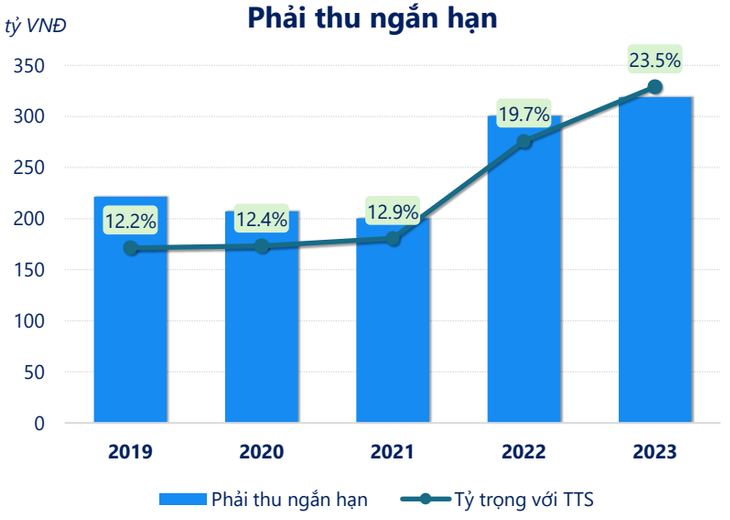
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của BSA năm 2023 giảm **10.0%** so với năm trước, đạt **351.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **25.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 1.61% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



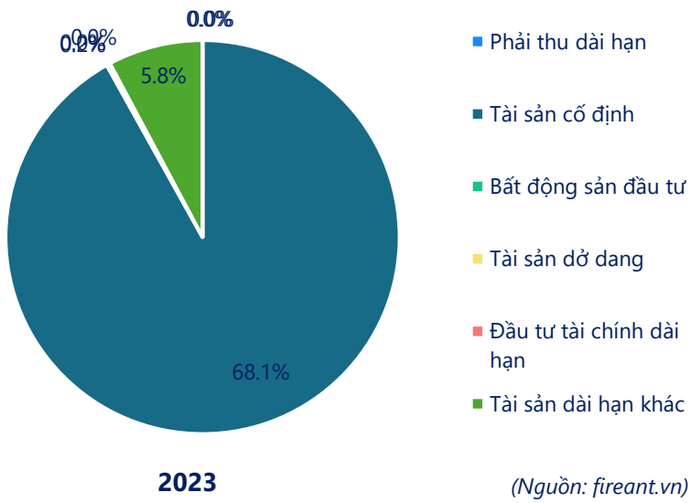
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

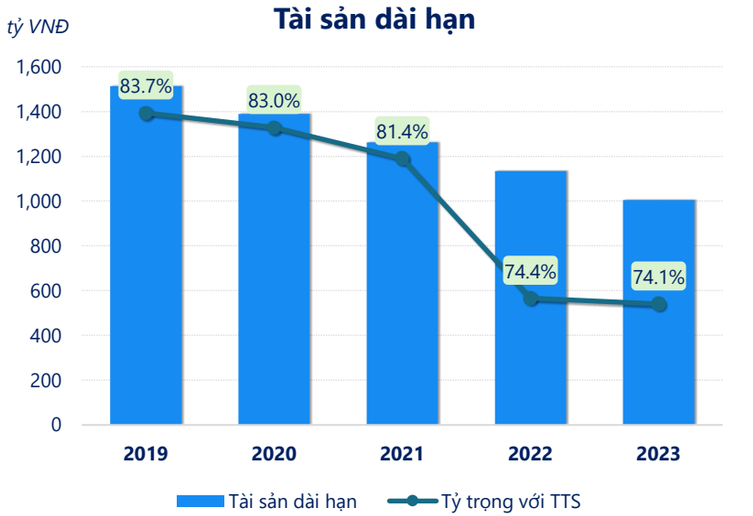
CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



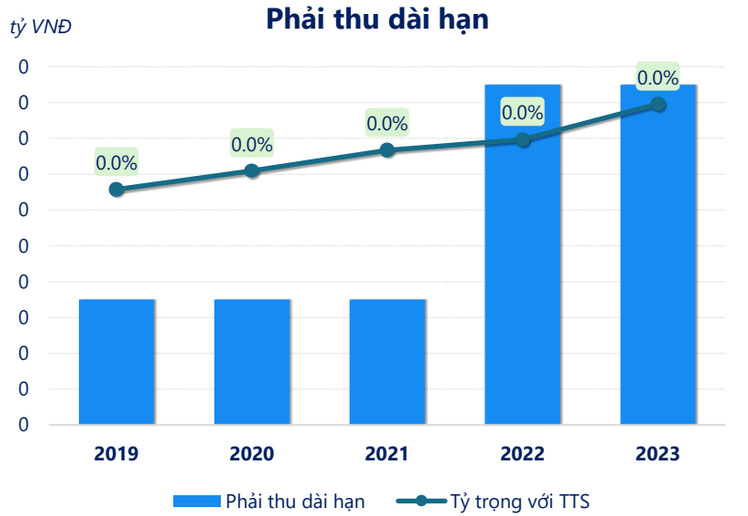
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

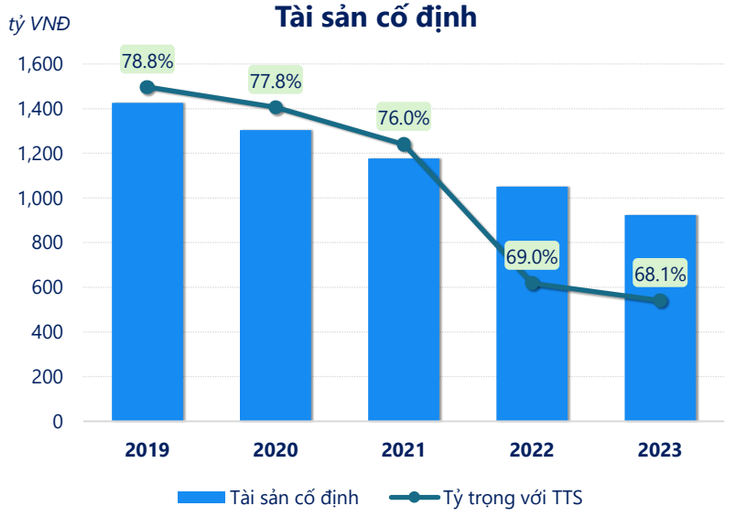


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,005** tỷ đồng giảm **11.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **74.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **68.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.77%.

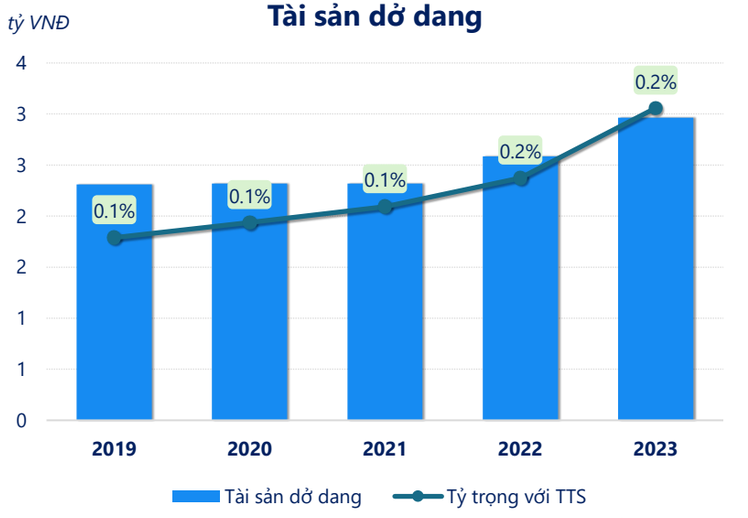
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

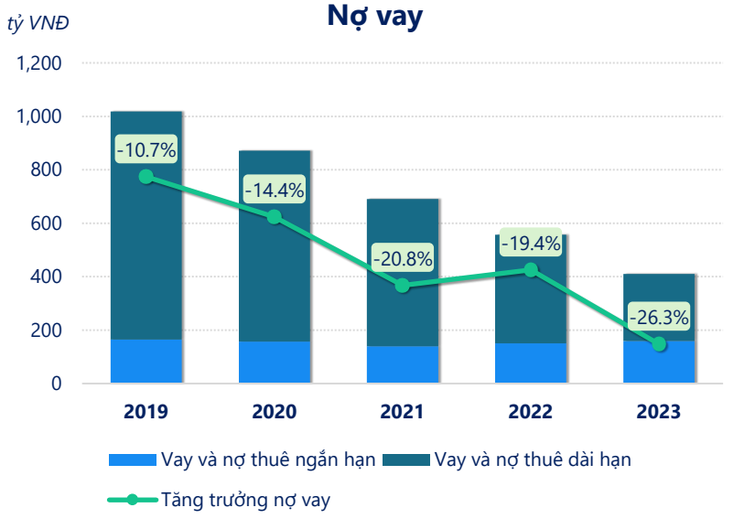
Tài sản dở dang



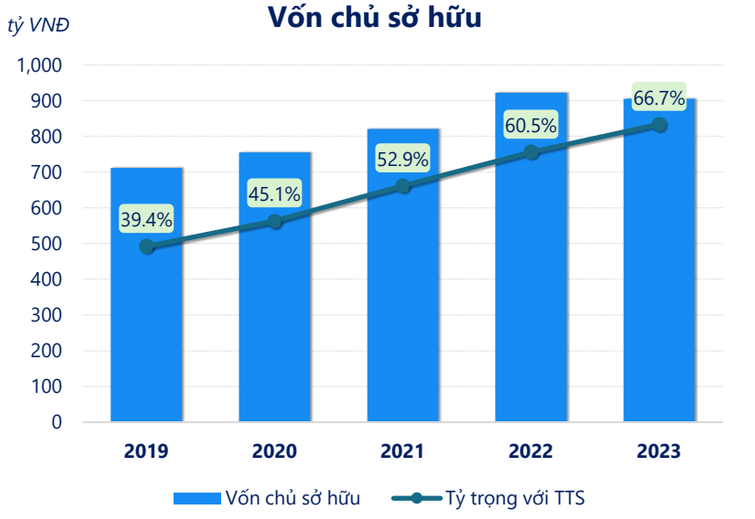
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

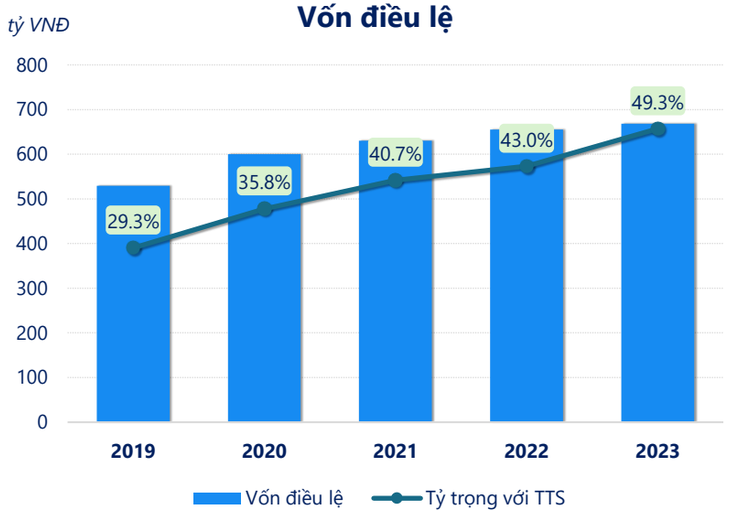
Nợ vay



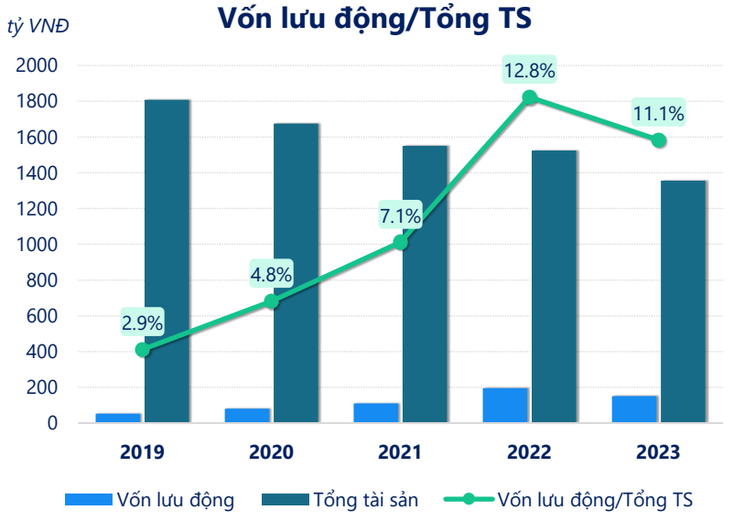
Vốn chủ sở hữu



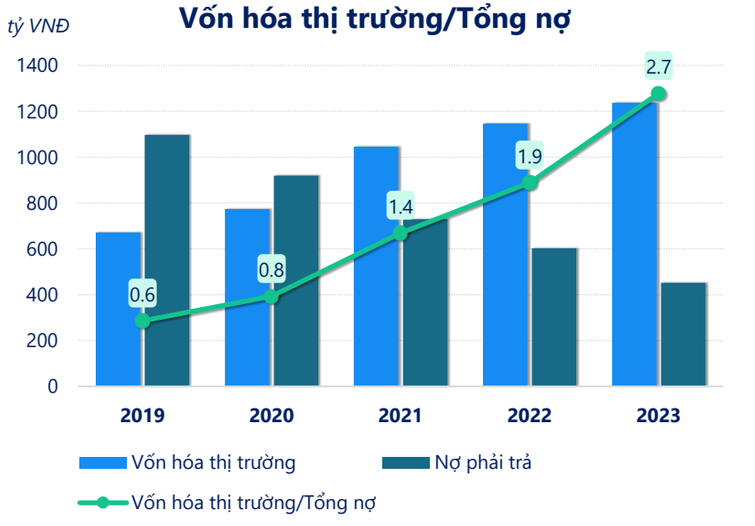
Vốn điều lệ



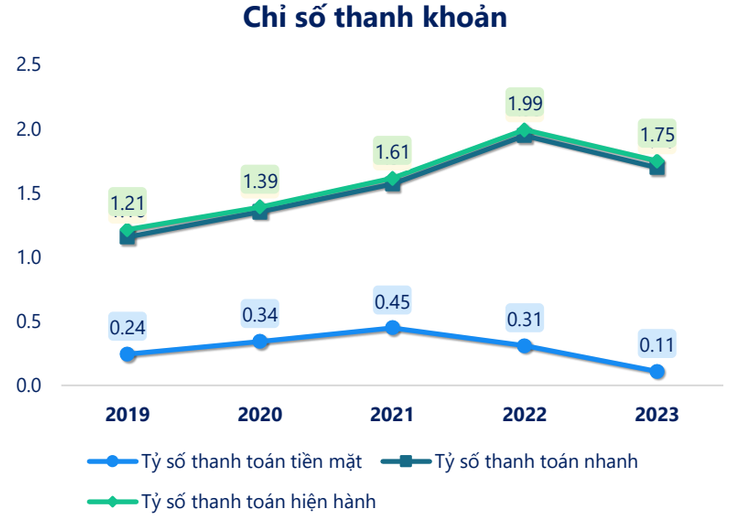
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,356**	**1,524**	**-11.0%**
Tài sản ngắn hạn	352	391	-10.0%
Tiền và tương đương tiền	21.9	60.7	-63.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	20.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	319	300	6.1%
Hàng tồn kho	10.3	8.99	14.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0.51	13.0%
Tài sản dài hạn	**1,005**	**1,134**	**-11.4%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	924	1,051	-12.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.96	2.58	14.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**78.3**	**79.9**	**-1.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	451	603	-25.1%
Nợ ngắn hạn	**201**	**196**	**2.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	160	150	6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.37	1.23	93.0%
Nợ dài hạn	250	406	-38.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	250	406	-38.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**905**	**922**	**-1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**905**	**922**	**-1.8%**
Vốn điều lệ	669	655	2.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**319**	**318**	**328**	**398**	**344**
Giá vốn hàng bán	121	187	186	193	191
Lợi nhuận gộp	**198**	**132**	**142**	**205**	**153**
Doanh thu HĐTC	0.78	1.30	1.80	2.89	3.12
Chi phí TC	59.7	42.9	26.5	28.8	38.5
Chi phí lãi vay	**59.7**	**42.9**	**26.5**	**28.8**	**38.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	15.1	14.7	15.4	17.1	15.5
LN thuần từ HĐKD	**124**	**75.4**	**102**	**162**	**102**
Lợi nhuận khác	0.04	1.27	0	0	0.02
LN trước thuế	**124**	**76.7**	**102**	**162**	**102**
Lợi nhuận sau thuế	**118**	**72.2**	**96.7**	**154**	**97.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**118**	**72.2**	**96.7**	**154**	**97.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	116	244	214	203	161
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.9	-33.2	-0.59	-19.7	21.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-143	-198	-203	-203	-221
Tiền đầu kỳ	73.5	59.2	70.4	80.1	60.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.3**	**12.6**	**9.68**	**-19.4**	**-38.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	59.2	71.8	80.1	60.7	21.9

Powered by Infographic